

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án
Ứng dụng công nghệ thông tin vào cải cách hành chính, phục vụ
ngày càng tốt hơn nhu cầu của Nhân dân trên lĩnh vực an ninh, trật tự

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29/6/2006;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước; số 73/2019/NĐ-CP ngày 05/9/2019 về quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước; số 82/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05/9/2019 quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước; số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Thông tư số 04/2020/TT-BTTTT ngày 24/02/2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về lập và quản lý chi phí dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin;

Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông: số 2378/QĐ-BTTTT ngày 30/12/2016 về việc công bố định mức chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng ngân sách nhà nước; 1688/QĐ-BTTTT ngày 11/10/2019 về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 2378/QĐ-BTTTT ngày 30/12/2016 công bố định mức chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng ngân sách nhà nước; số 671/QĐ-BTTTT ngày 26/4/2024 ban hành hướng dẫn xác định chi phí phần mềm nội bộ;

Căn cứ Nghị quyết số 98/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chủ trương đầu tư dự án Ứng dụng công nghệ thông tin vào cải cách hành chính, phục vụ ngày càng tốt hơn nhu cầu của Nhân dân trên lĩnh vực an ninh, trật tự;

Căn cứ Nghị quyết số 470/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Ứng dụng công nghệ thông tin vào cải cách hành chính, phục vụ ngày càng tốt hơn nhu cầu của Nhân dân trên lĩnh vực an ninh, trật tự;

Căn cứ Quyết định số 499/QĐ-UBND ngày 28/01/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Ứng dụng công nghệ thông tin vào cải cách hành chính, phục vụ ngày càng tốt hơn nhu cầu của Nhân dân trên lĩnh vực an ninh, trật tự;

Căn cứ Quyết định số 2965/QĐ-UBND ngày 15/7/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thành lập Hội đồng thẩm định các dự án công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Công an tỉnh tỉnh tại Tờ trình số 444/TTr-CAT-PV01 ngày 05/9/2024, kèm theo báo cáo kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định các dự án công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh tại Báo cáo số 08/HĐTĐDACNTT ngày 05/9/2024 về điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Ứng dụng công nghệ thông tin vào cải cách hành chính, phục vụ ngày càng tốt hơn nhu cầu của Nhân dân trên lĩnh vực an ninh, trật tự.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Ứng dụng công nghệ thông tin vào cải cách hành chính, phục vụ ngày càng tốt hơn nhu cầu của Nhân dân trên lĩnh vực an ninh, trật tự, với những nội dung chính sau:

I. Khái quát dự án được phê duyệt

1. Tên dự án: Ứng dụng công nghệ thông tin vào cải cách hành chính, phục vụ ngày càng tốt hơn nhu cầu của Nhân dân trên lĩnh vực an ninh, trật tự.

2. Nhóm dự án: Nhóm C.

3. Chủ đầu tư: Công an tỉnh.

4. Tổng mức đầu tư (làm tròn): 22.864.249.000 đồng.

5. Nguồn vốn đầu tư: Nguồn kinh phí tăng cường cơ sở vật chất thực hiện Đề án xây dựng chính quyền điện tử và phát triển dịch vụ thông minh trong dự toán ngân sách tỉnh hàng năm.

6. Thời gian thực hiện: Năm 2021 - 2023.

II. Lý do điều chỉnh

Để phù hợp với tình hình thực tế, Dự án Ứng dụng công nghệ thông tin vào cải cách hành chính, phục vụ ngày càng tốt hơn nhu cầu của Nhân dân trên lĩnh vực an ninh, trật tự đã được HĐND tỉnh phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 470/NQ-HĐND ngày 14/12/2023. Vì vậy, việc điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án phù hợp và cần thiết.

III. Nội dung điều chỉnh

1. Điều chỉnh mục tiêu đầu tư của dự án được quy định tại khoản 5 Điều 1 Quyết định số 499/QĐ-UBND ngày 28/01/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh thành: Đầu tư nâng cấp hoàn thiện hạ tầng công nghệ thông tin nhằm phục vụ quá trình tin học hóa các nghiệp vụ, quy trình, dữ liệu quản lý nghiệp vụ, công khai minh bạch các thủ tục hành chính, nâng cao chỉ số cải cách hành chính, góp phần xây dựng chính quyền điện tử và mục tiêu chuyển đổi số trên địa bàn.

2. Điều chỉnh quy mô đầu tư của dự án được quy định tại khoản 6 Điều 1 Quyết định số 499/QĐ-UBND ngày 28/01/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh thành:

- Đầu tư hệ thống trang thiết bị công nghệ thông tin tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Công an tỉnh (Hệ thống phòng mạng trung tâm tại bộ phận một cửa; hệ thống xếp hàng tự động; hệ thống kiot hướng dẫn thủ tục; hệ thống đánh giá chất lượng mức độ hài lòng; hệ thống thiết bị LED; đầu đọc căn cước và thiết bị ký điện tử; hệ thống camera giám sát; hệ thống trang thiết bị văn phòng cho bộ phận giải quyết thủ tục hành chính, hệ thống tiếp địa);

- Xây dựng phòng máy chủ của Công an tỉnh;

- Nâng cấp Cổng thông tin điện tử của Công an tỉnh, xây dựng ứng dụng di động Cổng thông tin điện tử của Công an tỉnh.

(Nội dung chi tiết theo Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh dự án).

3. Điều chỉnh giải pháp thiết kế cần tuân thủ được quy định tại điểm 8.1 khoản 8 Điều 1 Quyết định số 499/QĐ-UBND ngày 28/01/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh thành:

- Thông số kỹ thuật áp dụng theo Thông tư số 39/2017/TT-BTTTT ngày 15/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước.

- Thiết kế cơ sở của dự án theo báo cáo kết quả thẩm định tại Công văn số 1924/STTTT-CNTT ngày 13/8/2024 của Sở Thông tin và Truyền thông.

4. Điều chỉnh tổng mức đầu tư dự án được quy định tại khoản 9 Điều 1 Quyết định số 499/QĐ-UBND ngày 28/01/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh thành: **14.213.456.000 đồng** (Bằng chữ: Mười bốn tỷ, hai trăm mười ba triệu, bốn trăm năm mươi sáu nghìn đồng). Trong đó:

- | | |
|--------------------------|----------------------|
| - Chi phí thiết bị: | 12.121.804.616 đồng; |
| - Chi phí quản lý dự án: | 234.333.000 đồng; |
| - Chi phí tư vấn: | 947.251.846 đồng; |
| - Chi phí khác: | 233.234.926 đồng; |
| - Chi phí dự phòng: | 676.831.219 đồng. |

(Chi tiết có các Phụ lục kèm theo).

5. Điều chỉnh nguồn vốn thực hiện dự án được quy định tại khoản 10 Điều 1 Quyết định số 499/QĐ-UBND ngày 28/01/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh thành: Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách tỉnh.

6. Điều chỉnh thời gian thực hiện dự án được quy định tại khoản 12 Điều 1 Quyết định số 499/QĐ-UBND ngày 28/01/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh thành: Hoàn thành trong năm 2025.

7. Các nội dung khác giữ nguyên theo Quyết định số 499/QĐ-UBND ngày 28/01/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Công an tỉnh (chủ đầu tư) có trách nhiệm tổ chức triển khai dự án theo đúng quy định của pháp luật về đầu tư công và các quy định có liên quan; tuyệt đối không để xảy ra tiêu cực, thất thoát, lãng phí trong đầu tư; thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

2. Các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Thông tin và Truyền thông, Tài chính và các ngành, đơn vị liên quan theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm chủ động giải quyết các công việc liên quan đến ngành, đơn vị mình; hướng dẫn chủ đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện; đồng thời kiểm tra việc thực hiện của chủ đầu tư, đảm bảo theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

3. Hội đồng thẩm định dự án chịu trách nhiệm về tính chính xác của nội dung hồ sơ thẩm định dự án.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Thông tin và Truyền thông, Tài chính; Giám đốc Công an tỉnh, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa, Thành viên Hội đồng thẩm định dự án; Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- PCT UBND tỉnh Mai Xuân Liêm;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CNTT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Xuân Liêm

Phụ lục 1
TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

**Dự án: Ứng dụng công nghệ thông tin vào cải cách hành chính,
phục vụ ngày càng tốt hơn nhu cầu của Nhân dân trên lĩnh vực an ninh, trật tự**
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Hạng mục	Diễn giải	Giá trị trước thuế	Thuế GTGT	Giá trị sau thuế
I	CHI PHÍ MUA SẴM THIẾT BỊ, ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP		11.124.339.560	997.465.056	12.121.804.616
1	Chi phí thiết bị và xây lắp	Gtb	9.974.650.560	997.465.056	10.972.115.616
1.1	Chi phí mua sắm thiết bị công nghệ thông tin		8.942.767.273	894.276.727	9.837.044.000
1.2	Chi phí xây lắp, lắp đặt thiết bị		1.031.883.287	103.188.329	1.135.071.616
2	Nâng cấp, xây dựng Cổng thông tin điện tử Công an tỉnh Thanh Hóa	Gpm	1.149.689.000		1.149.689.000
2.1	Nâng cấp, xây dựng Cổng thông tin điện tử Công an tỉnh Thanh Hóa		1.149.689.000		1.149.689.000
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	Gqlđa	234.333.000		234.333.000
III	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	Gtv	861.138.041	86.113.805	947.251.846
1	Chi phí khảo sát	<i>Theo QĐ 499/QĐ-UBND ngày 28/01/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh</i>	57.456.790	5.745.679	63.202.469
2	Chi phí lập Báo cáo nghiên cứu khả thi		139.020.240	13.902.024	152.922.264
3	Chi phí lập Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh		50.484.000	5.048.400	55.532.400
4	Chi phí lập Thiết kế thi công và tổng dự toán	<i>Theo QĐ 499/QĐ-UBND ngày 28/01/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh</i>	337.114.717	33.711.472	370.826.188
5	Chi phí lập Thiết kế thi công và tổng dự toán điều chỉnh		88.586.000	8.858.600	97.444.600
6	Chi phí thẩm tra Thiết kế thi công	<i>Theo QĐ 499/QĐ-UBND ngày</i>	10.638.004	1.063.800	11.701.804

7	Chi phí thẩm tra dự toán	<i>28/01/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh</i>	8.595.467	859.547	9.455.014
8	Chi phí thẩm tra Thiết kế thi công điều chỉnh		8.802.609	880.261	9.682.870
9	Chi phí thẩm tra dự toán điều chỉnh		5.027.429	502.743	5.530.172
10	Chi phí tư vấn lập HSMT và đánh giá HSDT	<i>Theo QĐ 499/QĐ-UBND ngày 28/01/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh</i>	47.078.058	4.707.806	51.785.864
11	Chi phí tư vấn lập HSMT và đánh giá HSDT điều chỉnh		24.999.683	2.499.968	27.499.651
12	Chi phí giám sát thi công và lắp đặt thiết bị		83.335.044	8.333.504	91.668.548
IV	CHI PHÍ KHÁC	Gk	95.631.495	8.860.149	233.234.926
1	Chi phí thẩm định giá	<i>Tạm tính</i>	85.454.545	8.545.455	94.000.000
2	Lệ phí thẩm định HSMT và kết quả lựa chọn nhà thầu theo Nghị định 63/2014/NĐ-CP	<i>Theo QĐ 499/QĐ-UBND ngày 28/01/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh</i>	19.122.552	1.912.255	21.034.807
3	Lệ phí thẩm định HSMT và kết quả lựa chọn nhà thầu theo Nghị định 24/2024/NĐ-CP		22.248.679	2.224.868	24.473.547
4	Lệ phí thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi	<i>Theo QĐ 499/QĐ-UBND ngày 28/01/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh</i>	4.370.000		4.370.000
5	Lệ phí thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh		2.660.000		2.660.000
6	Chi phí kiểm toán	Gkt	61.775.719	6.177.572	67.953.291
7	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	Gqt	18.743.281		18.743.281
V	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	Gdp (5%*TMĐT)	676.831.219		676.831.219
	TỔNG CỘNG:				14.213.455.606
	TỔNG LÀM TRÒN:				14.213.456.000

Phụ lục 2

DỰ TOÁN MUA SẴM THIẾT BỊ

Dự án: Ứng dụng công nghệ thông tin vào cải cách hành chính, phục vụ ngày càng tốt hơn nhu cầu của Nhân dân trên lĩnh vực an ninh, trật tự

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Tên thiết bị	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	HỆ THỐNG THIẾT BỊ TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH CÔNG- BỘ PHẬN MỘT CỬA				
I	Hệ thống thiết bị phòng mạng trung tâm tại bộ phận một cửa				1.821.870.570
1	Sàn nâng	m2	30	1.989.999	59.699.970
2	Tiếp địa sàn nâng phòng mạng trung tâm	Mét	50	66.000	3.300.000
3	Lưu điện 10KVA	Bộ	1	140.000.000	140.000.000
4	Tủ Rack 42U	Cái	1	42.550.000	42.550.000
5	Thiết bị cân bằng tải, thiết bị tường lửa	Cái	2	185.040.000	370.080.000
6	Thiết bị chuyển mạch trung tâm Core Swicth L3	Cái	1	250.000.000	250.000.000
7	Thiết bị chuyển mạch acset	Cái	2	247.360.300	494.720.600
8	Dịch vụ thuê đường truyền quang	tháng	12	10.000.000	120.000.000
9	Hệ thống PCCC phòng mạng	hệ thống	1	341.520.000	341.520.000
II	Hệ thống xếp hàng tự động				2.087.810.000
1	Module phần mềm điều khiển trung tâm	Phần mềm	1	54.555.000	54.555.000
2	Modul phần mềm gọi số tại quầy	Phần mềm	47	6.480.000	304.560.000
3	Kiosk cấp số thứ tự tự động	Bộ	2	62.000.000	124.000.000
4	Màn hình hiển thị tại các quầy	Cái	47	2.675.000	125.725.000
5	Màn hình hiển thị trung tâm 55 Inch	Cái	2	36.269.000	72.538.000
6	Bộ giải mã hình ảnh, điều khiển màn hình	Cái	50	6.580.000	329.000.000

7	Amply hệ thống âm thanh thông báo	Cái	1	31.220.000	31.220.000
8	Loa thông báo	Cái	16	2.750.000	44.000.000
9	Máy đánh giá hài lòng màn hình cảm ứng	Chiếc	47	7.854.000	369.138.000
10	Phần mềm đánh giá hài lòng	license	47	3.020.000	141.940.000
11	Kiosk tra cứu thông tin thủ tục hành chính	Bộ	2	191.193.000	382.386.000
12	Bộ giá lắp đặt mình hình hiển thị trung tâm	Bộ	2	2.244.000	4.488.000
13	Bộ giá lắp đặt mình hình hiển thị quầy	Bộ	47	1.100.000	51.700.000
14	Đầu đọc căn cước công dân có gắn chip	Cái	4	4.140.000	16.560.000
15	Thiết bị ký điện tử	Cái	4	9.000.000	36.000.000
III	Hệ thống camera giám sát trong và ngoài bộ phận một cửa				610.546.400
1	Đầu ghi hình	Cái	4	42.900.000	171.600.000
2	Camera 5MP	Cái	32	6.000.000	192.000.000
3	Ổ cứng lưu trữ dữ liệu	Cái	8	9.720.000	77.760.000
4	Màn hình điều khiển trung tâm	Cái	4	29.900.000	119.600.000
5	Bộ chuyển mạch POE 24 Port	Cái	2	5.750.000	11.500.000
6	Cáp mạng	mét	3200	11.902	38.086.400
IV	Hệ thống thiết bị công nghệ thông tin các khu tiếp dân				2.350.367.200
1	Máy tính để bàn	Cái	42	14.750.000	619.500.000
2	Hệ điều hành	Bộ	42	4.600.000	193.200.000
3	Lưu điện	Cái	42	3.102.000	130.284.000
4	Máy in công suất lớn	Cái	28	8.000.000	224.000.000
5	Máy Scan A4	Cái	12	22.760.100	273.121.200
6	Máy Scan A3	Cái	1	230.000.000	230.000.000
7	Máy photocopy	Cái	2	90.000.000	180.000.000
8	Bảng điện tử	Cái	1	371.712.000	371.712.000
9	Ổ cắm điện	Cái	45	190.000	8.550.000
10	Hệ thống tiếp địa cho thiết bị Bộ phận một cửa	Hệ thống	1	120.000.000	120.000.000

V	Hệ thống phần mềm diệt virus				120.600.000
1	Kaspersky Endpoint Security for Business - Select	license	67	1.800.000	120.600.000
B	THIẾT BỊ PHÒNG MÁY CHỦ CÔNG AN TỈNH				2.845.850.000
1	Hệ thống PCCC phòng máy chủ	Hệ thống	1	341.520.000	341.520.000
2	Máy chủ	Bộ	3	525.000.000	1.575.000.000
3	Hệ điều hành windowserver	Bộ	3	36.100.000	108.300.000
4	Lưu điện 10KVA	Bộ	1	140.000.000	140.000.000
5	Tủ Rack 42U	Cái	1	42.550.000	42.550.000
6	Thiết bị cân bằng tải, thiết bị tường lửa	Cái	2	185.040.000	370.080.000
7	Thiết bị chuyển mạch trung tâm Core Swicth L3	Cái	1	250.000.000	250.000.000
8	Hệ thống camera an ninh	Hệ thống	1	18.400.000	18.400.000
	TỔNG CỘNG				9.837.044.170
	TỔNG LÀM TRÒN				9.837.044.000